

Số: 07/2020/DS-ST

Ngày: 09/3/2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng;
2. Ông Huỳnh Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra là Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2020/TLST-DS, ngày 17 tháng 01 năm 2020 về: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXX- DS ngày 20 tháng 02 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị N sinh năm: 1964; địa chỉ cư trú: Tổ 15, khóm AB, thị trấn BC, huyện TT, **tỉnh** An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Minh Ch, sinh năm: 1976; địa chỉ cư trú: Số 08, NVC, khóm 1, thị trấn TT, huyện TT, **tỉnh** An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị Á, sinh năm: 1989;

Anh Lê Văn T, sinh năm: 1981.

Cùng địa chỉ: Tổ 15, khóm AB, thị trấn BC, huyện TT, An Giang

Đại diện theo ủy quyền cho Lê Văn T là Lê Thị Á (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan). Văn bản ủy quyền 07/02/2020 của UBND thị trấn BC)

(Tại phiên tòa, các ông bà: N, Ch, Á cùng có mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2019 của nguyên đơn với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, bà Hồ Thị N trình bày:

Nguyên con bà là Lê Thị Á công tác cùng cơ quan với ông Ch; ông Ch biết bà có tiền giúp đỡ con làm ăn nên thời gian từ năm 2013 đến năm 2018, ông Ch hỏi vay tiền và bà cho ông Ch vay nhiều lần. Cụ thể như sau:

+ Lần 1: Tháng 10al/2013 (không nhớ ngày) cho vay 100.000.000 đồng; hình thức bà giao tại nhà bà.

+ Lần 2: Tháng 3dl/2014 (không nhớ ngày) cho vay 200.000.000 đồng (trong đó Lê Thị Á thay bà chuyển khoản tại Ngân hàng nông nghiệp – Chi nhánh TT 180.000.000 đồng), còn 20.000.000 đồng cách sau 03 ngày bà giao tại nhà bà;

+ Lần 3: Tháng 6al/2014 (không nhớ ngày) cho vay 100.000.000 đồng, do Á giao cho ông Ch tại cầu Vượt xã AT.

+ Lần 4: Tháng 7al/2014 (không nhớ ngày) cho vay 30.000.000 đồng, bà giao tại nhà bà;

+ Lần 5: Tháng 8al/2014 (không nhớ ngày) cho vay 40.000.000 đồng; hình thức Lê Thị Á thay bà giao cho ông Ch tại LX;

+ Lần 6: Ngày 26/12al/2015 cho vay 100.000.000 đồng, hình thức bà vay ở Quỹ tín dụng TT rồi cùng Á giao cho ông Ch tại quán Cà phê Phố Núi – thị trấn TT;

+ Lần 7: Ngày 15/10al/2015 cho vay 50.000.000 đồng, bà giao cho ông Ch tại nhà bà.

+ Lần 8: Ngày 15/7dl/2015 cho vay 40.000.000 đồng, do con là Lê Văn T, thay bà chuyển khoản cho ông Ch tại Ngân hàng Á Châu, chi nhánh Sài Gòn.

Tổng cộng vốn vay là 660.000.000 đồng. Khi vay, ông Ch nói tạm đỡ từ 15 đến 30 ngày cha mẹ ông bán nhà cho tiền ông sẽ trả, nhưng đúng hẹn ông báo chưa bán được rồi vay tiếp, tin lời bà cứ cho ông Ch vay để mong ông Ch trả luôn một lần và bà cũng không phải người chuyên cho vay nên khi giao tiền không thỏa thuận lãi suất. Đến tết nguyên đán năm 2015 (không nhớ ngày) ông Ch mới trả được 15.000.000 đồng của phần vay 100.000.000 đồng năm 2013, rồi ngưng luôn. Nay bà yêu cầu ông Ch phải trả tổng tiền vốn 660.000.000 đồng cùng lãi suất theo quy định của pháp luật, tương ứng với thời gian vay đến khi Tòa án xét xử.

Bị đơn ông Phạm Minh Ch trình bày:

Thừa nhận ông với bà N có quen biết và trong thời gian quen thông qua con bà N là Á và T, ông có vay tiền của bà N, thời gian vay cụ thể thì ông không nhớ, khi vay cũng không làm biên nhận, nhưng nhớ các lần vay như sau:

Lần 1: Vay 180.000.000 đồng, hình thức do Lê Thị Á chuyển khoản cho ông;

Lần 2: Vay 100.000.000 đồng do bà N và Á giao cho ông tại quán Cà phê Phố Núi (thị trấn TT);

Lần 3: Vay 40.000.000 đồng, hình thức do T chuyển khoản;

Lần 4: Vay 100.000.000 đồng tại cầu Vượt AT, do Á giao;

Lần 5: Vay 50.000.000 đồng tại nhà của bà N, do bà N giao trực tiếp (lần này ông gửi lại tiền lãi cho bà N 10.000.000 đồng);

Lần 6: Vay 30.000.000 đồng tại nhà bà N do bà N trực tiếp giao.

Tổng cộng vốn ông vay của bà N chỉ 500.000.000 đồng. Ngoài các lần vay này ra ông không vay khoản nào khác. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất cũng không thỏa thuận thời gian trả, nhưng ông vẫn trả lãi cho bà N theo lãi suất Ngân hàng và đóng lãi theo quý. Số tiền vay ông sử dụng làm ăn nhưng do thua lỗ, nên không trả cho bà N mà kéo dài đến nay. Nay ông xin hẹn 06 tháng sau trả cho bà N nhưng xin trả trước tiền vốn còn lãi suất thì trả sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị Á trình bày:

Chị là con của bà N và do quen biết nên mẹ chị cho ông Ch vay tiền, trong các lần mẹ cho ông Ch vay thì có liên quan đến chị cụ thể:

+ Lần 2: Tháng 3dl/2014 (không nhớ ngày) mẹ chị cho vay 200.000.000 đồng (trong đó chị nhận và chuyển khoản cho ông Ch tại Ngân hàng nông nghiệp – Chi nhánh TT thay cho mẹ 180.000.000 đồng);

+ Lần 3: Tháng 6al/2014 (không nhớ ngày) chị giao 100.000.000 đồng cho ông Ch tại cầu Vượt xã AT.

+ Lần 5: Tháng 8al/2014 (không nhớ ngày) cho vay 40.000.000 đồng; hình thức chị thay mẹ giao cho ông Ch tại LX;

+ Lần 6: Ngày 26/12al/2015 cho vay 100.000.000 đồng, hình thức mẹ chị vay ở Quỹ tín dụng TT rồi mẹ chị cùng chị giao cho ông Ch tại quán Cà phê Phố Núi – thị trấn TT;

Các lần khác là do mẹ chị giao cho ông Ch như mẹ chị trình bày. Ngoài ra chị còn vay cá nhân cho ông Ch vay riêng 49.000.000 đồng, nhưng chị chưa khởi kiện. Đối với phần tiền chị thay mẹ giao cho ông Ch thì mẹ chị quyết định, chị không có yêu cầu độc lập.

Đại diện theo ủy quyền cho Lê Văn T là chị Lê Thị Á trình bày:

T là em chị cùng con của bà N và do quen biết nên bà N có cho ông Ch vay tiền, trong các lần bà N cho ông Ch vay thì có liên quan đến T 01 lần. Cụ thể là lần thứ 8: Ngày 15/7dl/2015 cho vay 40.000.000 đồng, lần này T thay bà N chuyển khoản cho ông Ch, tại Ngân hàng Á Châu - chi nhánh Sài Gòn. Ngoài ra, T không liên quan gì khác và việc này do bà N quyết định, T không có yêu cầu độc lập.

Giai đoạn hòa giải các bên thống nhất số tiền vay, thời gian vay của 6 lần bằng 500.000.000 đồng, nhưng không thống nhất nhau về thời hạn vay, số tiền của 3 lần vay khác với tổng số tiền 160.000.000 đồng và lãi suất đã trả.

Tại phiên tòa, bà N, chị Á xác định lại lần cho vay thứ 5 (tháng 8al/2014) số tiền 40.000.000 đồng bằng hình thức chị Á thay bà N chuyển khoản cho ông Ch qua Ngân hàng chứ không phải Á giao cho ông Ch tại LX. Ông Ch không thừa nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục: Trong các lần cho ông Ch vay, bà N có giao tiền cho Lê Thị Á, Lê Văn T chuyển khoản cho ông Ch, nên những người này có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; anh T ủy quyền cho chị Á, việc ủy quyền có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nên được chấp nhận.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Cho rằng tài sản của mình cho ông Ch vay, nhưng ông không trả, căn cứ đơn khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[3]. Về thời hiệu - thẩm quyền: Thời gian cho vay kết thúc lần sau cùng là năm 2015, ông Ch có hẹn trả nhiều lần nhưng lần sau cùng vào tháng 12/2017 ông vẫn không thực hiện, nên ngày 30/12/2019 bà N khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự; ông Ch có nơi cư trú tại thị trấn TT, huyện TT, nên Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Hợp đồng vay giữa hai bên tuy chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản, nhưng thỏa thuận nhau trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp pháp luật, nên được xem là hợp pháp.

[4.1]. Xác định vốn vay.

Tại phiên tòa các bên thống nhất thời gian vay số tiền vay trong 6 lần, được HĐXX công nhận cụ thể:

Lần vay thứ 2: Tháng 3dl/2014 số tiền 180.000.000 đồng;

Lần vay thứ 3: Tháng 6al/2014 số tiền 100.000.000 đồng;

Lần vay thứ 4: Tháng 7al/2014 số tiền 30.000.000 đồng;

Lần vay thứ 6: Ngày 26/12al/2015 số tiền 100.000.000 đồng;

Lần vay thứ 7: Ngày 15/10al/2015 số tiền 50.000.000 đồng;

Lần vay thứ 8: Ngày 15/7dl/2015 số tiền 40.000.000 đồng.

Tổng cộng 500.000.000 đồng.

Các khoản vay các bên không thống nhất.

Lần vay thứ 1: Tháng 10al/2013 số tiền 100.000.000 đồng;

Lần vay thứ 2: Tháng 3dl/2014 số tiền 20.000.000 đồng;

Lần vay thứ 5: Tháng 8al/2014 số tiền 40.000.000 đồng.

Tổng cộng 160.000.000 đồng. Theo đó, HĐXX xét thấy như sau:

Đối với lần vay thứ 2: Tháng 3dl/2014 số tiền 20.000.000 đồng, do N giao cho ông Ch tại nhà bà N nhưng không ký nhận, không ai biết và bà N cũng không có cơ sở chứng minh, nên HĐXX không có cơ sở xem xét.

Đối với khoản vay thứ 5: Tháng 8al/2014 số tiền 40.000.000 đồng, tại phiên tòa bà N, chị Á có thay đổi lời khai là đã chuyển khoản cho ông Ch chứ không phải chị Á giao trực tiếp cho ông Ch tại LX, nhưng không chứng minh được chứng từ và thời gian chuyển khoản và ông Ch cũng không thừa nhận, nên HĐXX cũng không có cơ sở xem xét.

Đối với lần vay 100.000.000 đồng vào tháng 10al/2013. Xét thấy, tuy khi vay hai bên không ký nhận, nhưng tại phiên tòa ông Ch thừa nhận bắt đầu vay tiền của bà N là năm 2013, trong quá trình vay thì có một lần ông trả lãi cho bà N 15.000.000 đồng của phần vay 100.000.000 đồng.

Thừa nhận của ông Ch, đối chiếu lại trong 06 lần vay mà ông đã thống nhất với bà N thì chưa có lần nào vay vào của năm 2013 và cũng chưa có lần nào ông trả lãi 15.000.000 đồng của số tiền 100.000.000 đồng, như vậy thừa nhận đó về thời gian và tiền đã trả thì lời khai của bà N cho rằng bắt đầu cho ông Ch vay vào tháng 10al/2013 với số tiền 100.000.000 đồng và ông Ch có trả lãi 01 lần 15.000.000 đồng là có căn cứ, nên HĐXX chấp nhận khoản vay này của bà N. Như vậy tổng cộng vốn của các lần vay được xác định là 500.000.000 đồng + 100.000.000 đồng = 600.000.000 đồng, chứ không phải 500.000.000 đồng, như ông Ch thừa nhận và cũng không phải 660.000.000 đồng như bà N khởi kiện.

[4.2]. Xác định thời hạn vay.

Bà N khai cho ông Ch vay trong khoảng 15 đến 30 ngày sẽ hoàn trả, nhưng ông Ch không thừa nhận, bà N cũng không có cơ sở gì khác chứng minh, nên HĐXX không có cơ sở xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Ch khai đến cuối năm 2017 (tháng 12/2017), bà N yêu cầu ông trả, nhưng ông không thực hiện. Như vậy, tuy vay không thỏa thuận thời hạn, nhưng tháng 12/2017 bà N có yêu cầu, nên thời hạn được tính kể từ tháng 12/2017.

[4.3.]. Xác định về lãi suất.

Ông Ch khai có trả lãi cho bà N xuyên suốt từ khi vay đến tháng 6/2018, nhưng không được bà N thừa nhận và ông cũng không có cơ sở gì khác chứng minh, nên HĐXX không có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa, bà N thừa nhận có nhận lãi của ông Ch như sau: 03 quý = 09 tháng từ 03/2014 đến tháng 12/2014 (theo mức lãi Ngân hàng) của vốn vay 180.000.000 đồng lần vay tháng 3/2014; 15.000.000 đồng của vốn vay 100.000.000 đồng lần vay tháng 10al/2013 và 5.000.000 đồng của vốn vay 50.000.000 đồng lần vay 15/10/2015, HĐXX nghĩ nên công nhận.

Từ cơ sở đã phân tích, HĐXX xác định hợp đồng vay giữa hai bên thuộc trường hợp vay không kỳ hạn có lãi, và bà N đã có yêu cầu ông Ch trả lại tài sản kể từ tháng

12/2017 nhưng ông Ch không thực hiện, nên ông Ch còn phải trả lãi cho bà N đến khi bà N nhận lại tài sản.

Giai đoạn hòa giải cũng như tại phiên tòa hai bên có tranh chấp về lãi suất đã trả và lãi suất không trả, theo đó quy định của pháp luật trong trường hợp này lãi suất được xác định theo lãi suất cơ bản do Nhà nước công bố bằng 9%/năm.

Cụ thể số tiền vốn được xác 600.000.000 đồng, thời gian từ tháng 12/2017 đến nay tháng 3/2020 bằng 27 tháng được tính như sau: $600.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times (27 \text{ tháng}/12)/\text{năm} = 121.500.000 \text{ đồng}$.

Khấu trừ tiền lãi bà N thừa nhận của ông Ch (15.000.000 đồng + 5.000.000 đồng) = 20.000.000 đồng. Còn lại 101.500.000 đồng.

Đối với khoản tiền lãi của số tiền 180.000.000 đồng trong 03 quý từ tháng 3/2014 đến tháng 12/2014, các bên thỏa thuận theo mức lãi Ngân hàng và không tranh chấp, nên HĐXX không xem xét điều chỉnh.

Như vậy, tổng cộng vốn lãi ông Ch phải trả cho bà N là 600.000.000 đồng + 101.500.000 đồng = 701.500.000 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Ông Ch xin hẹn sau 06 tháng sẽ trả cho bà N trước tiền vốn, thì được xem xét ở giai đoạn Thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật.

[5]. Về án phí:

Do một phần yêu cầu của bà N không được chấp nhận (60.000.000 đồng), nên bà N phải chịu án phí của phần không được chấp nhận. Riêng ông Ch phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà N được chấp nhận (701.500.000 đồng), theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu khởi kiện của bà Hồ Thị N.

Buộc ông Phạm Minh Ch phải trả cho bà Hồ Thị N 701.500.000 đồng. (*Bảy trăm lẻ một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị N buộc ông Phạm Minh Ch phải trả thêm 60.000.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Về án phí:

Bà Hồ Thị N phải chịu 3.000.000 đồng án phí, được khấu trừ vào 15.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0009629 ngày 02/01/2020, còn lại 12.200.000 đồng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT hoàn trả cho bà N.

Ông Phạm Minh Ch phải chịu 32.060.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09/3/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ